Chú giải kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 1 – 6. Phẩm Búng Ngón Tay

6. Accharāsaṅghātavaggavaṇṇanā

Accharāsaṅghātavaggavaṇṇanā là sự giải thích về một chương (vagga) trong kinh điển, liên quan đến khái niệm "Accharāsaṅghāta," một khoảng thời gian rất ngắn trong tư tưởng. Cụm từ này thường được sử dụng trong bối cảnh giải thích về thời gian ngắn ngủi của một sát-na tâm thức hoặc các khái niệm liên quan đến thiền định và sự tập trung cao độ.

51. Chaṭṭhassa paṭhame taṃ assutavā puthujjanoti taṃ bhavaṅgacittaṃ sutavirahito puthujjano.

51. Trong phần đầu của chương sáu, từ "người phàm phu không nghe pháp" đề cập đến một người phàm phu thiếu sự hiểu biết về tâm thức dòng chảy (bhavaṅgacitta).

Tattha āgamādhigamābhāvā ñeyyo assutavā iti.

Tại đó, vì không có sự học hỏi và đạt được từ kinh điển, người ấy được gọi là không nghe pháp.

Yo hi idaṃ suttaṃ ādito paṭṭhāya atthavasena upaparikkhanto ‘‘idaṃ bhavaṅgacittaṃ nāma pakatiparisuddhampi javanakkhaṇe uppannehi lobhādīhi upakkilesehi upakkiliṭṭha’’nti neva āgamavasena na adhigamavasena jānāti,

Người mà khi bắt đầu nghiên cứu kinh này và suy xét theo ý nghĩa, sẽ không biết rằng "tâm thức dòng chảy, dù bản chất trong sáng, lại bị nhiễm ô bởi tham lam và các ô nhiễm khác vào thời điểm tư tưởng phát sinh," nếu không thông qua học hỏi từ kinh điển hay thực chứng.

yassa ca khandhadhātuāyatanapaccayākārasatipaṭṭhānādīsu uggahaparipucchāvinicchayavirahitattā yathābhūtañāṇapaṭivedhasādhako neva āgamo, paṭipattiyā adhigantabbassa anadhigatattā na adhigamo atthi.

Người không có sự học hỏi, hỏi han, hoặc nhận thức chính xác về năm uẩn, sáu căn, nhân duyên và bốn niệm xứ, sẽ không thể có kiến thức chân thực từ học tập kinh điển hay thực chứng qua tu tập, và do đó không đạt được sự hiểu biết.

So āgamādhigamābhāvā ñeyyo assutavā iti.

Người như vậy được gọi là không nghe pháp, vì thiếu cả sự học hỏi và thực chứng.

Svāyaṃ –

Do đó –

‘‘Puthūnaṃ jananādīhi, kāraṇehi puthujjano;

“Bởi những nguyên nhân như sinh tử của nhiều người, người phàm phu này;

Puthujjanantogadhattā, puthuvāyaṃ jano iti’’.

Vì họ bị chìm ngập trong sự phàm phu, nên họ được gọi là người phàm phu.”

So hi puthūnaṃ nānappakārānaṃ kilesādīnaṃ jananādīhi kāraṇehi puthujjano.

Vì họ bị sinh ra do những nguyên nhân như các loại phiền não khác nhau, người này được gọi là phàm phu.

Yathāha –

Như được nói –

Puthu kilese janentīti puthujjanā

Những người sinh khởi các phiền não khác nhau được gọi là phàm phu.

Puthu avihatasakkāyadiṭṭhikāti puthujjanā

Những người có tà kiến về ngã chấp không bị phá bỏ được gọi là phàm phu.

Puthu satthārānaṃ mukhullokikāti puthujjanā

Những người tôn thờ nhiều vị thầy khác nhau được gọi là phàm phu.

Puthu sabbagatīhi avuṭṭhitāti puthujjanā

Những người chưa thoát khỏi các cảnh giới khổ đau được gọi là phàm phu.

Puthu nānābhisaṅkhāre abhisaṅkharontīti puthujjanā

Những người tạo ra các hành động tạo tác khác nhau được gọi là phàm phu.

Puthu nānāoghehi vuyhantīti puthujjanā

Những người bị cuốn trôi trong nhiều dòng lũ khác nhau được gọi là phàm phu.

Puthu nānāsantāpehi santappantīti puthujjanā

Những người chịu đựng nhiều khổ đau khác nhau được gọi là phàm phu.

Puthu nānāpariḷāhehi pariḍayhantīti puthujjanā

Những người bị thiêu đốt bởi nhiều khổ lụy khác nhau được gọi là phàm phu.

Puthu pañcasu kāmaguṇesu rattā giddhā gadhitā mucchitā ajjhopannā laggā laggitā palibuddhāti puthujjanā

Những người đắm chìm, tham lam, mê đắm, và bị trói buộc trong năm dục lạc được gọi là phàm phu.

Puthu pañcahi nīvaraṇehi āvutā nivutā ovutā pihitā paṭicchannā paṭikujjitāti puthujjanā

Những người bị bao phủ, che đậy, và cản trở bởi năm triền cái được gọi là phàm phu.

Puthūnaṃ vā gaṇanapathamatītānaṃ ariyadhammaparammukhānaṃ nīcadhammasamācārānaṃ janānaṃ antogadhattāpi puthujjano

Những người xa rời chánh pháp của bậc thánh, có hành vi thấp hèn, và chìm đắm trong đời sống tầm thường được gọi là phàm phu.

Puthu vā ayaṃ visuṃyeva saṅkhaṃ gato

Người này được tách biệt, cách xa khỏi những người có giới đức và trí tuệ được gọi là phàm phu.

Visaṃsaṭṭho sīlasutādiguṇayuttehi ariyehi janoti puthujjano

Người này không liên kết với những bậc thánh có giới đức và trí tuệ, nên được gọi là phàm phu.

Evametehi ‘‘assutavā puthujjano’’ti dvīhi padehi ye te

Như vậy, hai từ “assutavā puthujjano” (người phàm phu không nghe pháp) ám chỉ những người này.

Duve puthujjanā vuttā, buddhenādiccabandhunā

Đức Phật, bậc Đạo sư của chúng ta, đã đề cập đến hai loại phàm phu.

Andho puthujjano eko, kalyāṇeko puthujjano

Loại phàm phu thứ nhất là người mù quáng, loại thứ hai là người thiện lành.

Dve puthujjanā vuttā, tesu andhaputhujjano vutto hotīti veditabbo

Hai loại phàm phu đã được đề cập, và trong số đó, người mù quáng là người đã được nhắc đến.

Yathābhūtaṃ nappajānātīti

Người ấy không nhận thức rõ sự thật như nó vốn là.

‘‘Idañca bhavaṅgacittaṃ evaṃ āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ nāma hoti, evaṃ vippamuttaṃ nāmā’’ti yathāsabhāvato na jānāti

Người ấy không biết rằng tâm thức dòng chảy bị ô nhiễm bởi các yếu tố ngoại lai như tham, sân, si và rằng nó có thể được giải thoát khỏi những ô nhiễm ấy.

Tasmāti yasmā na jānāti, tasmā

Vì người ấy không biết, nên điều này xảy ra.

Cittabhāvanā natthīti cittaṭṭhiti cittapariggaho natthi

Người ấy không có khả năng phát triển tâm trí, không có sự kiểm soát tâm trí.

Natthibhāveneva ‘‘natthī’’ti vadāmīti dasseti

Do không có sự phát triển, người ấy nói “không có,” ám chỉ rằng không có sự hiện diện của chân lý.

52. Dutiye sutavāti sutasampanno

52. Trong phần thứ hai, “sutavā” nghĩa là người đầy đủ sự học hỏi.

Vitthārato panettha assutavāti padassa paṭipakkhavasena attho veditabbo

Nghĩa của từ “assutavā” (người không nghe pháp) cần được hiểu một cách chi tiết theo hướng ngược lại.

Ariyasāvakoti atthi ariyo na sāvako, seyyathāpi buddhā ceva paccekabuddhā ca

Có người được gọi là “ariyasāvaka” (đệ tử thánh nhân), nhưng không phải lúc nào cũng là một đệ tử thánh nhân, ví dụ như các bậc giác ngộ độc lập như đức Phật và các vị Phật Độc Giác.

Atthi sāvako na ariyo, seyyathāpi gihī anāgataphalo

Có những người là đệ tử nhưng không phải là thánh nhân, ví dụ như những người cư sĩ chưa đạt quả vị.

Atthi neva ariyo na sāvako seyyathāpi puthutitthiyā

Có những người không phải là thánh nhân cũng không phải là đệ tử, ví dụ như các tu sĩ ngoại đạo.

Atthi ariyoceva sāvako ca, seyyathāpi samaṇā sakyaputtiyā āgataphalā viññātasāsanā

Có những người vừa là thánh nhân vừa là đệ tử, ví dụ như các vị Tỳ-khưu thuộc giáo pháp của Đức Phật, đã đạt được các quả vị và hiểu rõ giáo lý.

Idha pana gihī vā hotu pabbajito vā, yo koci sutavāti ettha vuttassa atthassa vasena sutasampanno, ayaṃ ariyasāvakoti veditabbo

Dù là cư sĩ hay tu sĩ, người nào đầy đủ sự học hỏi theo ý nghĩa của từ “sutavā” được nói ở đây, thì người ấy được hiểu là đệ tử thánh nhân.

Yathābhūtaṃ pajānātīti ‘‘evamidaṃ bhavaṅgacittaṃ āgantukehi upakkilesehi vippamuttaṃ hoti, evaṃ upakkiliṭṭha’’nti yathāsabhāvato jānāti

Người ấy hiểu rõ sự thật, rằng “tâm thức dòng chảy (bhavaṅgacitta) này không bị ô nhiễm

bởi các yếu tố ngoại lai, và cũng có thể bị ô nhiễm bởi chúng," và người ấy biết điều đó một cách chính xác theo bản chất thật của nó.

Cittabhāvanā atthīti cittaṭṭhiti cittapariggaho atthi, atthibhāveneva ''atthī''ti vadāmīti dasseti

Người ấy có sự phát triển tâm trí, có sự ổn định tâm trí và sự kiểm soát tâm trí, và bởi vì điều đó, người ấy nói "có" (nghĩa là sự thật tồn tại).

Imasmiṃ sutte balavavipassanā kathitā

Trong kinh này, sự phát triển mạnh mẽ của tuệ giác minh sát đã được giảng dạy.

Keci taruṇavipassanāti vadanti

Một số người nói rằng đó là sự phát triển ban đầu của tuệ giác minh sát.

53. Tatiyaṃ aṭṭhuppattiyaṃ kathitaṃ

53. Bài pháp thứ ba được giảng dạy dựa trên một cơ duyên cụ thể.

Katarāyaṃ pana aṭṭhuppattiyaṃ?

Vậy cơ duyên này là gì?

Aggikkhandhopamasuttantaaṭṭhuppattiyaṃ

Đó là cơ duyên của bài kinh "Dụ ngọn lửa" (Aggikkhandhopama Sutta).

Bhagavā kira ekasmiṃ samaye sāvatthiṃ upanissāya jetavanamahāvihāre paṭivasati

Đức Thế Tôn vào một thời điểm kia cư trú tại Kỳ Viên Đại Tự, gần thành Xá Vệ (Sāvatthī).

Buddhānañca yattha katthaci paṭivasantānaṃ pañcavidhaṃ kiccaṃ avijahitameva hoti

Và dù Đức Phật có cư trú ở bất kỳ nơi đâu, năm nhiệm vụ của bậc Giác Ngộ không bao giờ bị gián đoạn.

Pañca hi buddhakiccāni – purebhattakiccaṃ, pacchābhattakiccaṃ, purimayāmakiccaṃ, majjhimayāmakiccaṃ, pacchimayāmakiccanti

Vì có năm nhiệm vụ của Đức Phật: công việc trước bữa ăn, công việc sau bữa ăn, công việc vào buổi sáng sớm, công việc vào giữa ngày, và công việc vào buổi chiều tối.

Tatridaṃ purebhattakiccaṃ

Đây là nhiệm vụ trước bữa ăn của Đức Phật.

Bhagavā hi pātova vuṭṭhāya upaṭṭhākānuggahatthaṃ sarīraphāsukatthañca mukhadhovanādisarīraparikammaṃ katvā yāva bhikkhācāravelā tāva vivittāsane vītināmetvā

Thực vậy, Đức Phật vào sáng sớm sau khi thức dậy, vì lòng từ bi đối với người cúng dường và để làm cơ thể thoải mái, ngài thực hiện các công việc như rửa mặt và chuẩn bị cơ thể, rồi ngồi trong sự tĩnh lặng cho đến giờ khất thực.

Bhikkhācāravelāya nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā cīvaraṃ pārupitvā pattamādāya

Đến giờ khất thực, ngài mặc y phục, thắt dây lưng và mang y bát ra ngoài.

Kadāci ekakova, kadāci bhikkhusaṅghaparivuto gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisati

Có lúc ngài đi một mình, có lúc đi cùng với tăng đoàn, vào làng hoặc thị trấn để khất thực.

Kadāci pakatiyā, kadāci anekehi pāṭihāriyehi vattamānehi

Đôi khi ngài đi như bình thường, đôi khi có những hiện tượng kỳ diệu xảy ra.

Seyyathidaṃ – piṇḍāya pavisato lokanāthassa purato purato gantvā mudugatavātā pathaviṃ sodhenti

Ví dụ, khi ngài vào làng khất thực, gió nhẹ nhàng thổi qua, làm sạch con đường phía trước.

Valāhakā udakaphusitāni muñcantā magge reṇuṃ vūpasametvā upari vitānaṃ hutvā tiṭṭhanti

Mây thả những hạt mưa nhẹ, làm lắng bụi đường và trở thành tán che phía trên.

Apare vātā pupphāni upasaṃharitvā magge okiranti

Những cơn gió khác thổi các cánh hoa, rải chúng trên đường ngài đi qua.

Unnatā bhūmippadesā onamanti, onatā unnamanti

Những vùng đất cao hạ xuống, những vùng đất thấp nâng lên bằng phẳng.

Pādanikkhepasamaye samāva bhūmi hoti, sukhasamphassāni padumapupphāni vā pāde sampaṭicchanti

Khi ngài bước đi, mặt đất trở nên bằng phẳng và những đóa sen êm dịu đón lấy chân ngài.

Indakhīlassa anto ṭhapitamatte dakkhiṇapāde sarīrato chabbaṇṇarasmiyo nikkhamitvā suvaṇṇarasapiñjarāni viya citrapaṭaparikkhittāni viya ca pāsādakūṭāgārādīni alaṅkarontiyo ito cito ca dhāvanti

Khi ngài đặt chân phải vào phía trong tường chắn, sáu loại ánh sáng từ cơ thể ngài tỏa ra, giống như những tia sáng vàng tô điểm các tòa tháp và lâu đài.

Hatthiassavihaṅgādayo sakasakaṭṭhānesu ṭhitāyeva madhurenākārena saddaṃ karonti

Các loài voi, ngựa và chim chóc đều đứng tại chỗ và phát ra âm thanh du dương.

Tathā bherivīṇādīni tūriyāni manussānañca kāyūpagāni ābharaṇāni

Tương tự, các nhạc cụ như trống, đàn, và các trang sức trên thân người cũng phát ra âm thanh êm dịu.

Tena saññāṇena manussā jānanti ‘‘ajja bhagavā idha piṇḍāya paviṭṭho’’ti

Nhờ dấu hiệu này, mọi người biết rằng hôm nay Đức Phật đã vào làng khất thực.

Te sunivatthā supārutā gandhapupphādīni ādāya gharā nikkhamitvā antaravīthiṃ paṭipajjitvā bhagavantaṃ gandhapupphādīhi sakkaccaṃ pūjetvā vanditvā

Họ mặc y phục chỉnh tề, mang theo hoa và hương, rời khỏi nhà, đi đến con đường giữa và cung kính cúng dường, đảnh lễ Đức Phật với hương hoa.

Amhākaṃ, bhante, dasa bhikkhū, amhākaṃ vīsati, paññāsaṃ…pe… sataṃ dethā’’ti yācitvā bhagavatopi pattaṃ gahetvā āsanaṃ paññāpetvā sakkaccaṃ piṇḍapātena paṭimānenti

Họ cầu xin: “Bạch Đức Thế Tôn, xin hãy nhận lấy mười, hai mươi, năm mươi hoặc một trăm vị Tỳ-khưu để chúng con cúng dường” và sau đó, họ nhận lấy bát của Đức Phật, chuẩn bị chỗ ngồi và thành kính cúng dường thức ăn.

Bhagavā katabhattakicco tesaṃ upanissayacittasantānāni oloketvā tathā dhammaṃ deseti

Sau khi hoàn thành bữa ăn, Đức Phật nhìn vào sự liên tục của tâm thức của họ và thuyết giảng pháp theo cách phù hợp.

Yathā keci saraṇagamanesu patiṭṭhahanti, keci pañcasu sīlesu

Do đó, có những người quy y Tam Bảo, có những người giữ gìn năm giới.

Keci sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalānaṃ aññatarasmiṃ

Có những người đạt được một trong các quả vị Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, hoặc A Na Hàm.

Keci pabbajitvā aggaphale arahatteti

Có những người xuất gia và đạt được quả vị cao nhất là A La Hán.

Evaṃ mahājanaṃ anuggahetvā uṭṭhāyāsanā vihāraṃ gacchati

Giảng dạy và hướng dẫn đại chúng xong, ngài đứng dậy và trở về tịnh xá.

Tattha gantvā gandhamaṇḍalamāḷe paññattavarabuddhāsane nisīdati bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosānaṃ āgamayamāno

Đến nơi, ngài ngồi trên bảo tọa đã được chuẩn bị tại nơi trang hoàng với hương thơm, chờ đợi các Tỳ-khưu hoàn thành bữa ăn.

Tato bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosāne upaṭṭhāko bhagavato nivedeti

Sau khi các Tỳ-khưu hoàn thành bữa ăn, người cúng dường thông báo với Đức Phật.

Atha bhagavā gandhakuṭiṃ pavisati

Khi đó, Đức Phật đi vào hương thất.

Idaṃ tāva purebhattakiccaṃ

Đây là nhiệm vụ trước bữa ăn của Đức Phật.

Atha bhagavā evaṃ katapurebhattakicco gandhakuṭiyā upaṭṭhāne nisīditvā pāde pakkhāletvā pādapīṭhe ṭhatvā bhikkhusaṅghaṃ ovadati

Sau khi Đức Phật đã hoàn thành nhiệm vụ trước bữa ăn, ngài ngồi xuống tại nơi phục vụ gần hương thất, rửa chân và đứng trên bệ để dạy dỗ tăng đoàn.

‘‘Bhikkhave, appamādena sampādetha, dullabho buddhuppādo lokasmiṃ, dullabho manussattapaṭilābho, dullabhā khaṇasampatti, dullabhā pabbajjā, dullabhaṃ saddhammassavana’’nti

“Này các Tỳ-khưu, hãy tinh tấn đạt được mục tiêu, vì sự xuất hiện của bậc Giác Ngộ trên thế gian là điều hiếm có, việc được tái sinh làm người là hiếm có, sự có mặt của cơ hội là hiếm có, việc xuất gia là hiếm có, và việc nghe chánh pháp là hiếm có.”

Tattha keci bhagavantaṃ kammaṭṭhānaṃ pucchanti

Lúc đó, có một số Tỳ-khưu hỏi Đức Phật về pháp hành thiền định.

Bhagavā tesaṃ cariyānurūpaṃ kammaṭṭhānaṃ deti

Đức Phật hướng dẫn cho họ các phương pháp thiền định phù hợp với bản chất của họ.

Tato sabbepi bhagavantaṃ vanditvā attano attano rattiṭṭhānadivāṭṭhānāni gacchanti

Sau đó, tất cả các Tỳ-khưu đảnh lễ Đức Phật và trở về chỗ nghỉ ngơi ban đêm và ban ngày của mình.

Keci araññaṃ, keci rukkhamūlaṃ, keci pabbatādīnaṃ aññataraṃ, keci cātumahārājikabhavanaṃ…pe… keci vasavattibhavananti

Có người đi vào rừng, có người ngồi dưới gốc cây, có người đi lên núi, có người đến cõi trời Tứ Đại Thiên Vương… và có người đến cõi trời Đế Thích.

Tato bhagavā gandhakuṭiṃ pavisitvā sace ākaṅkhati, dakkhiṇena passena sato sampajāno muhuttaṃ sīhaseyyaṃ kappeti

Sau đó, Đức Phật đi vào hương thất, nếu ngài muốn, nằm nghiêng về phía phải, tỉnh thức và niệm, ngài nghỉ ngơi một lát theo kiểu nằm của sư tử.

Atha samassāsitakāyo uṭṭhahitvā dutiyabhāge lokaṃ voloketi

Khi đã được nghỉ ngơi đủ, ngài đứng dậy và trong phần thứ hai của ngày, ngài quan sát thế gian.

Tatiyabhāge yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati

Vào phần thứ ba của ngày, ngài cư trú gần làng hoặc thị trấn nào,

Tattha mahājano purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ sunivattho supāruto gandhapupphādīni ādāya vihāre sannipatati

thì dân chúng ở đó, sau khi đã cúng dường vào buổi sáng, mặc y phục chỉnh tề, mang theo hương hoa và tụ hội tại tu viện sau bữa ăn.

Tato bhagavā sampattaparisāya anurūpena pāṭihāriyena gantvā dhammasabhāyaṃ paññattavarabuddhāsane nisajja dhammaṃ deseti kālayuttaṃ samayayuttaṃ

Sau đó, Đức Phật, với sự kỳ diệu phù hợp với tình huống, ngồi trên bảo tọa trong pháp hội và thuyết giảng chánh pháp, đúng thời điểm và phù hợp với hoàn cảnh.

Atha kālaṃ viditvā parisaṃ uyyojeti, manussā bhagavantaṃ vanditvā pakkamanti

Sau khi biết được thời điểm thích hợp, ngài cho phép đại chúng giải tán, và mọi người đảnh lễ Đức Phật rồi ra về.

Idaṃ pacchābhattakiccaṃ

Đây là nhiệm vụ sau bữa ăn của Đức Phật.

So evaṃ niṭṭhitapacchābhattakicco sace gattāni osiñcitukāmo hoti

Sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ sau bữa ăn, nếu Đức Phật muốn tắm mát cơ thể,

Buddhāsanā uṭṭhāya nhānakoṭṭhakaṃ pavisitvā upaṭṭhākena paṭiyāditaudakena gattāni utuṃ gaṇhāpeti

ngài rời khỏi chỗ ngồi và đi vào phòng tắm, tắm bằng nước đã được người phục vụ chuẩn bị sẵn.

Upaṭṭhākopi buddhāsanaṃ ānetvā gandhakuṭipariveṇe paññapeti

Người phục vụ mang ghế của Đức Phật và sắp xếp nó ở khu vực gần hương thất.

Bhagavā surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ katvā tattha āgantvā nisīdati ekakova muhuttaṃ paṭisallīno

Đức Phật mặc chiếc y áo đỏ, thắt dây lưng và vắt một phần áo lên vai, rồi ngồi yên tĩnh một mình trong một khoảng thời gian.

Atha bhikkhū tato tato āgamma bhagavato upaṭṭhānaṃ āgacchanti

Sau đó, các Tỳ-khưu từ nơi này nơi khác đến hầu cận Đức Phật.

Tattha ekacce pañhaṃ pucchanti, ekacce kammaṭṭhānaṃ, ekacce dhammassavanaṃ yācanti

Ở đó, một số hỏi ngài các câu hỏi, một số xin hướng dẫn thiền định, và một số xin được nghe pháp.

Bhagavā tesaṃ adhippāyaṃ sampādento purimayāmaṃ vitināmeti

Đức Phật đáp ứng những nguyện vọng đó và ngài hoàn thành nhiệm vụ của buổi sáng sớm (purimayāma).

Idaṃ purimayāmakiccaṃ

Đây là nhiệm vụ của buổi sáng sớm.

Purimayāmakiccapariyosāne pana bhikkhūsu bhagavantaṃ vanditvā pakkantesu

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ buổi sáng sớm và các Tỳ-khưu đã đảnh lễ Đức Phật và ra về,

Sakaladasasahassilokadhātudevatāyo okāsaṃ labhamānā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti

các vị chư thiên từ khắp mười ngàn thế giới tìm cơ hội đến gần Đức Phật và đặt câu hỏi.

Yathābhisaṅkhataṃ antamaso caturakkharampi

Họ hỏi bất cứ điều gì họ muốn, thậm chí là một câu hỏi ngắn gọn chỉ bốn chữ.

Bhagavā tāsaṃ devatānaṃ pañhaṃ vissajjento majjhimayāmaṃ vītināmeti

Đức Phật trả lời các câu hỏi của chư thiên và hoàn thành nhiệm vụ của buổi giữa ngày (majjhimayāma).

Idaṃ majjhimayāmakiccaṃ

Đây là nhiệm vụ của buổi giữa ngày.

Pacchimayāmaṃ pana tayo koṭṭhāse katvā purebhattato paṭṭhāya nisajjāpīḷitassa sarīrassa kilāsubhāvamocanatthaṃ ekaṃ koṭṭhāsaṃ caṅkamena vītināmeti

Trong buổi tối (pacchimayāma), Đức Phật chia thành ba phần. Phần đầu tiên, ngài đi kinh hành để giải phóng sự mệt mỏi của cơ thể sau khi ngồi lâu từ trước bữa ăn.

Dutiyakoṭṭhāse gandhakuṭiṃ pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ kappeti

Trong phần thứ hai, ngài đi vào hương thất và nằm nghiêng về bên phải, tỉnh thức và niệm, nghỉ ngơi theo kiểu nằm của sư tử.

Tatiyakoṭṭhāse paccuṭṭhāya nisīditvā purimabuddhānaṃ santike dānasīlādivasena katādhikārapuggaladassanatthaṃ buddhacakkhunā lokaṃ voloketi

Trong phần thứ ba, ngài thức dậy, ngồi xuống và sử dụng Phật nhãn để quán sát thế gian, nhìn thấy những người đã tu tập cúng dường và giữ giới từ thời các Đức Phật trước.

Idaṃ pacchimayāmakiccaṃ

Đây là nhiệm vụ của buổi tối (pacchimayāma).

Tampi divasaṃ bhagavā imasmiṃyeva kicce ṭhito lokaṃ olokento idaṃ addasa

Vào ngày hôm đó, trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình và quan sát thế gian, Đức Phật đã nhìn thấy điều này:

Mayā kosalaraṭṭhe cārikaṃ carantena aggikkhandhena upametvā ekasmiṃ sutte desite

Ta đang đi du hành ở vương quốc Kosala, và trong một bài kinh, ta đã thuyết giảng ví dụ về một ngọn lửa lớn.

Saṭṭhi bhikkhū arahattaṃ pāpuṇissanti

Sáu mươi Tỳ-khưu sẽ đạt được quả vị A La Hán.

Saṭṭhimattānaṃ uṇhaṃ lohitaṃ mukhato uggacchissati

Sáu mươi người sẽ bị nôn ra máu nóng.

Saṭṭhimattā gihibhāvaṃ gamissanti

Sáu mươi người sẽ trở lại đời sống cư sĩ.

Tattha ye arahattaṃ pāpuṇissanti, te yaṃkiñci dhammadesanaṃ sutvā pāpuṇissanteva

Những ai sẽ đạt được quả A La Hán, chỉ cần nghe một bài pháp nào đó, họ sẽ đạt được quả vị ấy.

Itaresaṃ pana bhikkhūnaṃ saṅgahatthāya cārikaṃ caritukāmo hutvā

Còn đối với những Tỳ-khưu còn lại, để gắn kết họ, ta sẽ tiếp tục du hành.

‘‘Ānanda, bhikkhūnaṃ ārocehī’’ti āha

Vì thế, Đức Phật bảo ngài Ānanda: “Hãy thông báo cho các Tỳ-khưu.”

Thero anupariveṇaṃ gantvā, ‘‘āvuso, satthā mahājanassa saṅgahatthāya cārikaṃ caritukāmo, gantukāmā āgacchathā’’ti āha

Trưởng lão đi đến từng nơi, nói: “Này các hiền giả, Đức Thế Tôn muốn đi du hành để kết duyên với đại chúng, những ai muốn đi thì hãy đến.”

Bhikkhū mahālābhaṃ labhitvā viya tuṭṭhamānasā ‘‘labhissāma vata mahājanassa dhammaṃ desentassa bhagavato suvaṇṇavaṇṇaṃ sarīraṃ oloketuṃ madhurañca dhammakathaṃ sotu’’nti

Các Tỳ-khưu cảm thấy như nhận được một ân huệ lớn, với tâm hân hoan: “Chúng ta sẽ được nhìn thấy thân hình vàng rực của Đức Thế Tôn khi ngài thuyết pháp cho đại chúng, và nghe được những lời dạy ngọt ngào của ngài.”

Paruḷhakesā kese ohāretvā malaggahitapattā patte pacitvā kiliṭṭhacīvarā cīvarāni dhovitvā gamanasajjā ahesuṃ

Họ cạo bỏ tóc đã dài, chuẩn bị bát đã lấm bẩn, giặt sạch y phục đã dơ và sẵn sàng cho chuyến đi.

Satthā aparicchinnena bhikkhusaṅghena parivuto kosalaraṭṭhaṃ cārikāya nikkhanto

Đức Thế Tôn, được vây quanh bởi tăng đoàn đông đảo, bắt đầu cuộc du hành trong vương quốc Kosala.

Gāmanigamapaṭipāṭiyā ekadivasaṃ gāvutaaḍḍhayojanatigāvutayojanaparamaṃ cārikaṃ caranto

Ngài đi qua các làng mạc và thị trấn, trong một ngày, đi khoảng 2,25 đến 4,5 cây số hoặc hơn.

Ekasmiṃ padese mahantaṃ susirarukkhaṃ agginā sampajjalitaṃ disvā

Tại một nơi, ngài thấy một cây rỗng lớn đang bốc cháy.

‘‘Imameva vatthuṃ katvā sattahi aṅgehi paṭimaṇḍetvā dhammadesanaṃ kathessāmī’’ti

Ngài nghĩ: “Ta sẽ lấy sự kiện này làm ví dụ và thuyết giảng về bảy yếu tố để trang trí pháp thoại của ta.”

Gamanaṃ pacchinditvā aññataraṃ rukkhamūlaṃ upasaṅkamitvā nisajjākāraṃ dassesi

Ngài dừng lại, đi đến một gốc cây khác và ngồi xuống, thể hiện ý định dừng chân.

Ānandatthero satthu adhippāyaṃ ñatvā ‘‘addhā kāraṇaṃ bhavissati, na akāraṇena tathāgatā gamanaṃ pacchinditvā nisīdantī’’ti

Trưởng lão Ānanda, hiểu được ý của Đức Phật, nghĩ rằng: “Chắc chắn phải có lý do, chứ Đức Như Lai không ngừng lại và ngồi xuống mà không có lý do.”

Catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññāpesi

Ngài trải tấm y gấp bốn lần để Đức Phật ngồi.

Satthā nisīditvā bhikkhū āmantetvā ‘‘passatha no tumhe, bhikkhave, amuṃ mahantaṃ aggikkhandha’’nti

Sau khi ngồi xuống, Đức Phật gọi các Tỳ-khưu và nói: “Này các Tỳ-khưu, các ông có thấy ngọn lửa lớn kia không?”

Aggikkhandhopamasuttantaṃ deseti

Rồi ngài thuyết giảng bài kinh “Dụ ngọn lửa lớn” (Aggikkhandhopama Sutta).

Imasmiñca pana veyyākaraṇe bhaññamāne saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ uṇhaṃ lohitaṃ mukhato uggañchi

Khi bài kinh này đang được thuyết giảng, sáu mươi Tỳ-khưu đã nôn ra máu nóng từ miệng.

Saṭṭhimattā bhikkhū sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattiṃsu

Sáu mươi Tỳ-khưu từ bỏ việc giữ giới và quay trở lại đời sống thế tục.

Saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu

Và sáu mươi Tỳ-khưu khác giải thoát tâm khỏi các lậu hoặc mà không còn dính mắc.

Taññhi veyyākaraṇaṃ sutvā saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ nāmakāyo santatto

Sau khi nghe bài kinh này, tâm thức (nāmakāya) của sáu mươi Tỳ-khưu bị nung nóng.

Nāmakāye santatte karajakāyo santatto

Khi tâm thức bị nung nóng, thân thể (karajakāya) cũng bị nung nóng.

Karajakāye santatte nidhānagataṃ uṇhaṃ lohitaṃ mukhato uggañchi

Khi thân thể bị nung nóng, máu nóng tích tụ trong cơ thể trào ra từ miệng.

Saṭṭhimattā bhikkhū ‘‘dukkaraṃ vata buddhasāsane yāvajīvaṃ paripuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ caritu’’nti sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattā

Sáu mươi Tỳ-khưu nghĩ: “Thật khó khăn khi phải duy trì đời sống phạm hạnh trọn vẹn và thanh tịnh trong giáo pháp của Đức Phật suốt đời,” nên họ từ bỏ việc giữ giới và quay trở lại đời sống thế tục.

Saṭṭhimattā bhikkhū satthu desanābhimukhaṃ ñāṇaṃ pesetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pattā

Sáu mươi Tỳ-khưu khác, hướng tâm trí của mình về phía bài thuyết pháp của Đức Phật, đạt được A La Hán quả cùng với bốn trí tuệ phân tích (paṭisambhidā).

Tattha yesaṃ uṇhaṃ lohitaṃ mukhato uggañchi, te pārājikaṃ āpajjiṃsu

Trong số đó, những người nôn ra máu nóng từ miệng đã phạm tội pārājika (tội nặng khiến họ bị trục xuất khỏi tăng đoàn).

Ye gihibhāvaṃ pattā, te khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni maddantā vicariṃsu

Những người trở lại đời sống cư sĩ, họ sống không tôn trọng các giới luật nhỏ và lớn.

Ye arahattaṃ pattā, te parisuddhasīlāva ahesuṃ

Những người đạt được quả A La Hán, họ trở nên thanh tịnh về giới luật.

Satthu dhammadesanā imesaṃ tiṇṇampi saphalāva jātāti

Bài pháp của Đức Phật đã mang lại kết quả cho cả ba nhóm người này.

Arahattaṃ pattānaṃ tāva saphalā hotu, itaresaṃ kathaṃ saphalā jātāti?

Đối với những người đã đạt quả A La Hán, việc bài pháp có kết quả là hiển nhiên. Nhưng đối với những người khác, làm sao bài pháp này cũng mang lại kết quả?

Tepi hi sace imaṃ dhammadesanaṃ na suṇeyyuṃ, pamattāva hutvā ṭhānaṃ jahituṃ na sakkuṇeyyuṃ

Vì nếu họ không nghe bài pháp này, họ sẽ sống buông thả và không thể từ bỏ địa vị của mình.

Tato nesaṃ taṃ pāpaṃ vaḍḍhamānaṃ apāyesuyeva saṃsīdāpeyya

Do đó, tội lỗi của họ sẽ tăng lên và họ sẽ rơi vào các cõi khổ đau.

Imaṃ pana desanaṃ sutvā jātasaṃvegā ṭhānaṃ jahitvā sāmaṇerabhūmiyaṃ ṭhitā dasa sīlāni pūretvā yoniso manasikāre yuttappayuttā keci sotāpannā keci sakadāgāmino keci anāgāmino ahesuṃ, keci devaloke nibbattiṃsu

Nhưng sau khi nghe bài pháp này, họ sinh lòng sợ hãi và từ bỏ địa vị của mình, sống trong sự tu tập của sa-di, giữ trọn mười giới và thực hành niệm. Một số người đã trở thành những bậc nhập lưu (Sotāpanna), một số thành bậc nhất lai (Sakadāgāmī), một số thành bậc bất lai (Anāgāmī), và một số tái sinh lên cõi trời.

Evaṃ pārājikāpannānampi saphalā ahosi

Như vậy, bài pháp cũng mang lại kết quả cho những người phạm tội pārājika.

Itare pana sace imaṃ dhammadesanaṃ na suṇeyyuṃ, gacchante gacchante kāle anupubbena saṅghādisesampi pārājikampi pāpuṇitvā apāyesuyeva uppajjitvā mahādukkhaṃ anubhaveyyuṃ

Còn đối với những người khác, nếu họ không nghe bài pháp này, theo thời gian, họ sẽ tiếp tục phạm các tội saṅghādisesa và pārājika, cuối cùng tái sinh vào các cõi khổ đau và chịu đựng những khổ đau lớn lao.

Imaṃ pana desanaṃ sutvā ‘‘aho sallekhitaṃ buddhasāsanaṃ, na sakkā amhehi yāvajīvaṃ imaṃ paṭipattiṃ pūretuṃ, sikkhaṃ paccakkhāya upāsakadhammaṃ pūretvā dukkhā muccissāmā’’ti gihibhāvaṃ upagamiṃsu

Nhưng sau khi nghe bài pháp này, họ nghĩ: “Giáo pháp của Đức Phật thật là khắc nghiệt. Chúng ta không thể tu tập trọn vẹn suốt đời, hãy từ bỏ giới luật và trở về đời sống cư sĩ,

thực hành theo pháp của người cư sĩ để giải thoát khỏi khổ đau.”

Te tīsu saraṇesu patiṭṭhāya pañca sīlāni rakkhitvā upāsakadhammaṃ pūretvā keci sotāpannā keci sakadāgāmino keci anāgāmino jātā, keci devaloke nibbattāti

Họ đã quy y Tam Bảo, giữ gìn năm giới, thực hành pháp của người cư sĩ. Một số đã trở thành những bậc nhập lưu (Sotāpanna), một số thành bậc nhất lai (Sakadāgāmī), một số thành bậc bất lai (Anāgāmī), và một số tái sinh lên cõi trời.

Evaṃ tesampi saphalāva ahosi

Như vậy, bài pháp này cũng mang lại kết quả cho họ.

Imaṃ pana satthu dhammadesanaṃ sutvā devasaṅghā yehipi sutā, yehipi na sutā, sabbesaṃyeva ārocentā vicariṃsu

Sau khi nghe bài pháp của Đức Phật, chư thiên trong hội chúng, dù đã nghe hoặc chưa nghe, đều đi khắp nơi truyền bá cho mọi người.

Bhikkhū sutvā sutvā ‘‘dukkaraṃ, bho, buddhānaṃ sāsane yāvajīvaṃ paripuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ caritu’’nti

Các Tỳ-khưu khi nghe được điều này đều nói: “Thật khó khăn, các bạn ạ, để tu tập phạm hạnh trọn vẹn và thanh tịnh suốt đời trong giáo pháp của Đức Phật.”

Ekakkhaṇeneva dasapi bhikkhū vīsatipi saṭṭhipi satampi sahassampi bhikkhū gihī honti

Trong một khoảnh khắc, mười, hai mươi, sáu mươi, một trăm, thậm chí cả nghìn Tỳ-khưu trở lại đời sống cư sĩ.

Satthā yathāruciyā cārikaṃ caritvā puna jetavanameva āgantvā bhikkhū āmantesi

Sau khi du hành theo ý mình, Đức Phật quay trở lại Kỳ Viên và triệu tập các Tỳ-khưu.

‘‘Bhikkhave, tathāgato cārikaṃ caramāno ciraṃ ākiṇṇo vihāsi, icchāmahaṃ, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyituṃ, nāmhi kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena piṇḍapātanīhārakenā’’ti

Ngài nói: “Này các Tỳ-khưu, Như Lai đã du hành nhiều nơi và sống rất bận rộn. Giờ Như Lai muốn nhập định trong nửa tháng, và không ai được đến gần trừ một người mang thức

ăn đến.”

Aḍḍhamāsaṃ ekībhāvena vītināmetvā paṭisallānā vuṭṭhito ānandattherena saddhiṃ vihāracārikaṃ caramāno olokitolokitaṭṭhāne tanubhūtaṃ bhikkhusaṅghaṃ disvā jānantoyeva theraṃ pucchi

Sau khi trải qua nửa tháng nhập định, Đức Phật ra khỏi định và cùng trưởng lão Ānanda đi dạo quanh tu viện. Nhìn thấy hội chúng Tỳ-khưu ít ỏi, ngài biết rõ nhưng vẫn hỏi trưởng lão:

‘‘Ānanda, aññasmiṃ kāle tathāgate cārikaṃ caritvā jetavanaṃ āgate sakalavihāro kāsāvapajjoto isivātappaṭivāto hoti

“Này Ānanda, vào những lần trước khi Như Lai trở về từ các chuyến du hành, toàn bộ tu viện thường rực rỡ trong màu áo cà sa và vang lên tiếng gió thoảng của các vị sa môn.”

Idāni pana tanubhūto bhikkhusaṅgho dissati, yebhuyyena ca uppaṇḍupaṇḍukajātā bhikkhū, kiṃ nu kho eta’’nti?

“Nhưng giờ đây, hội chúng Tỳ-khưu dường như thưa thớt, và nhiều Tỳ-khưu trông xanh xao nhợt nhạt. Chuyện gì đang xảy ra vậy?”

Etarahi bhagavā tumhākaṃ aggikkhandhopamadhammadesanaṃ kathitakālato paṭṭhāya bhikkhū saṃvegappattā hutvā

Trưởng lão trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, từ sau khi ngài thuyết bài pháp ví dụ ngọn lửa lớn (Aggikkhandhopama), nhiều Tỳ-khưu đã sinh tâm lo lắng,

‘mayaṃ etaṃ dhammaṃ sabbappakārena paripūretuṃ na sakkhissāma, asammāvattantānañca janassa saddhādeyyaṃ paribhuñjituṃ ayutta’’nti gihibhāvaṃ saṅkamantīti

nghĩ rằng: ‘Chúng con không thể tu tập đầy đủ giáo pháp này theo mọi cách, và thật không phù hợp khi chúng con nhận sự cúng dường từ những người không thành tín.’ Vì vậy, họ đã quay lại đời sống cư sĩ.”

Tasmiṃ khaṇe bhagavato dhammasaṃvego uppajji

Trong khoảnh khắc đó, Đức Phật cảm thấy xúc động sâu sắc bởi giáo pháp.

Tato theraṃ āha – ‘‘mayi paṭisallāne vītināmente na koci mama puttānaṃ ekaṃ assāsaṭṭhānaṃ kathesi

Sau đó, Đức Phật nói với trưởng lão: “Trong khi ta nhập định, không ai giảng dạy điều gì để khích lệ các đệ tử của ta.”

Sāgarassa hi otaraṇatitthāni viya bahūni imasmiṃ sāsane assāsakāraṇāni

“Giống như có nhiều bến bờ an toàn để bước xuống biển, trong giáo pháp này cũng có rất nhiều lý do để tìm thấy sự an ủi.”

Gacchānanda, gandhakuṭipariveṇe buddhāsanaṃ paññāpetvā bhikkhusaṅghaṃ sannipātehī’’ti

“Này Ānanda, hãy đi và sắp xếp chỗ ngồi cho Đức Phật tại khu vực hương thất, rồi tập hợp tất cả các Tỳ-khưu lại.”

Thero tathā akāsi

Trưởng lão làm theo lời Đức Phật.

Satthā buddhāsanavaragato bhikkhū āmantetvā

Đức Phật ngồi trên bảo tọa, triệu tập các Tỳ-khưu lại và nói:

‘‘Bhikkhave, mettāya sabbapubbabhāgo nāma neva appanā, na upacāro, sattānaṃ hitapharaṇamattamevā’’ti

“Này các Tỳ-khưu, giai đoạn đầu của từ tâm không phải là đạt định hoặc cận định, mà chỉ là sự lan tỏa lòng từ bi đến chúng sinh.”

Vatvā imissā aṭṭhuppattiyā imaṃ cūḷaccharāsaṅghātasuttaṃ desesi

Sau khi nói điều này, Đức Phật thuyết bài kinh “Cūḷaccharāsaṅghāta” theo cơ duyên này.

Tattha accharāsaṅghātamattanti accharāpaharaṇamattaṃ, dve aṅguliyo paharitvā saddakaraṇamattanti attho

Trong bài kinh đó, “accharāsaṅghāta” nghĩa là một khoảnh khắc ngắn như cái búng tay, âm thanh được tạo ra khi hai ngón tay chạm nhau.

Mettācittanti sabbasattānaṃ hitapharaṇacittaṃ

“Mettācitta” nghĩa là tâm từ bi lan tỏa đến tất cả chúng sinh.

Āsevatīti kathaṃ āsevati? Āvajjento āsevati, jānanto āsevati, passanto āsevati

Thế nào là tu tập? Tu tập bằng cách quán sát, tu tập bằng cách hiểu biết, tu tập bằng cách thấy rõ.

Paccavekkhanto āsevati, cittaṃ adhiṭṭhahanto āsevati, saddhāya adhimuccanto āsevati

Tu tập bằng cách suy xét, tu tập bằng cách kiên định tâm trí, tu tập bằng cách đặt lòng tin tưởng.

Vīriyaṃ paggaṇhanto āsevati, satiṃ upaṭṭhāpento āsevati, cittaṃ samādahanto āsevati

Tu tập bằng cách nỗ lực, tu tập bằng cách duy trì niệm, tu tập bằng cách định tâm.

Paññāya pajānanto āsevati, abhiññeyyaṃ abhijānanto āsevati, pariññeyyaṃ parijānanto āsevati

Tu tập bằng cách hiểu rõ với trí tuệ, nhận biết những điều cần phải hiểu thấu, và thấu triệt những gì cần thấu triệt.

Pahātabbaṃ pajahanto āsevati, bhāvetabbaṃ bhāvento āsevati, sacchikātabbaṃ sacchikaronto āsevatīti

Tu tập bằng cách từ bỏ những gì cần từ bỏ, phát triển những gì cần phát triển, và chứng đắc những gì cần chứng đắc.

Idha pana mettāpubbabhāgena hitapharaṇappavattanamatteneva āsevatīti veditabbo

Ở đây, sự tu tập được hiểu là sự lan tỏa lòng từ bi với mục đích mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Arittajjhānoti atucchajjhāno apariccattajjhāno vā

“Arittajjhāna” nghĩa là thiền định không trống rỗng, hoặc thiền định chưa bị từ bỏ.

Viharatīti iriyati pavattati pāleti yapeti yāpeti carati viharati

“Viharatīti” nghĩa là cư trú, di chuyển, bảo vệ, duy trì, sống và sinh hoạt.

Tena vuccati viharatīti

Do đó, nó được gọi là “viharatīti” (cư trú).

Iminā padena mettaṃ āsevantassa bhikkhuno iriyāpathavihāro kathito

Từ này ám chỉ cách thức sinh hoạt của một Tỳ-khưu đang tu tập từ bi (mettā).

Satthusāsanakaroti satthu anusāsanikaro

“Satthusāsanakaroti” nghĩa là người thực hành theo sự chỉ dạy của Đức Phật.

Ovādapatikaroti ovādakārako

“Ovādapatikaroti” nghĩa là người tuân theo lời khuyên của Đức Phật.

Ettha ca sakiṃvacanaṃ ovādo, punappunavacanaṃ anusāsanī

Ở đây, lời dạy một lần được gọi là “ovādo” (lời khuyên), lời dạy nhiều lần được gọi là “anusāsanī” (sự chỉ dạy liên tục).

Sammukhāvacanampi ovādo, pesetvā parammukhāvacanaṃ, anusāsanī

Lời khuyên trực tiếp được gọi là “ovādo,” còn lời dạy gián tiếp qua trung gian được gọi là “anusāsanī.”

Otiṇṇe vatthusmiṃ vacanaṃ ovādo, otiṇṇe vā anotiṇṇe vā vatthusmiṃ tantiṭhapanavasena vacanaṃ anusāsanī

Lời dạy liên quan đến một vấn đề cụ thể được gọi là “ovādo,” còn lời dạy nhằm thiết lập nguyên tắc liên quan hoặc không liên quan đến một vấn đề cụ thể được gọi là “anusāsanī.”

Evaṃ viseso veditabbo

Sự khác biệt này nên được hiểu như vậy.

Paramatthato pana ovādoti vā anusāsanīti vā ese eke ekaṭṭhe same samabhāge tajjāte taññevāti

Về mặt nghĩa tối thượng, “ovādo” và “anusāsanī” có cùng ý nghĩa và cùng mục đích, chỉ khác nhau về hình thức.

Ettha ca ‘‘accharāsaṅghātamattampi ce, bhikkhave, bhikkhu mettācittaṃ āsevatī’’ti

Ở đây, câu “Này các Tỳ-khưu, dù chỉ trong khoảnh khắc ngắn như búng tay, một Tỳ-khưu tu tập tâm từ bi” là một lời dạy của Đức Phật.

Idameva satthusāsanañceva ovādo ca, tassa karaṇato esa sāsanakaro ovādapatikaroti veditabbo

Đây chính là sự chỉ dạy và lời khuyên của Đức Phật. Người thực hành theo lời dạy này được gọi là người làm theo sự chỉ dạy và tuân theo lời khuyên.

Amoghanti atucchaṃ

“Amogha” có nghĩa là không vô ích, không trống rỗng.

Raṭṭhapiṇḍanti ñātiparivaṭṭaṃ pahāya raṭṭhaṃ nissāya pabbajitena paresaṃ gehato paṭiladdhattā piṇḍapāto raṭṭhapiṇḍo nāma vuccati

“Raṭṭhapiṇḍa” là bữa ăn khất thực mà Tỳ-khưu nhận được từ nhà của người khác, sau khi từ bỏ gia đình và quốc gia để xuất gia.

Paribhuñjatīti cattāro paribhogā theyyaparibhogo iṇaparibhogo dāyajjaparibhogo sāmiparibhogoti

“Paribhuñjati” có nghĩa là sử dụng hoặc tiêu thụ, và có bốn loại sử dụng: sử dụng bất chính (theyyaparibhoga), sử dụng như một món nợ (iṇaparibhoga), sử dụng như tài sản thừa kế (dāyajjaparibhoga), và sử dụng với tư cách là chủ nhân (sāmiparibhoga).

Tattha dussīlassa paribhogo theyyaparibhogo nāma

Trong số đó, việc tiêu thụ của một người không có đạo đức được gọi là sử dụng bất chính (theyyaparibhoga).

Sīlavato apaccavekkhitaparibhogo iṇaparibhogo nāma

Việc tiêu thụ của một người có đạo đức nhưng không suy xét cẩn thận được gọi là sử dụng như một món nợ (iṇaparibhoga).

Sattannaṃ sekkhānaṃ paribhogo dāyajjaparibhogā nāma

Việc tiêu thụ của bảy bậc học viên (sekha) được gọi là sử dụng như tài sản thừa kế (dāyajjaparibhoga).

Khīṇāsavassa paribhogo sāmiparibhogo nāma

Việc tiêu thụ của một bậc A La Hán (khīṇāsava) được gọi là sử dụng với tư cách là chủ nhân (sāmiparibhoga).

Tattha imassa bhikkhuno ayaṃ raṭṭhapiṇḍaparibhogo dvīhi kāraṇehi amogho hoti

Trong trường hợp của một Tỳ-khưu, việc tiêu thụ raṭṭhapiṇḍa (bữa ăn khất thực) trở nên không vô ích vì hai lý do.

Accharāsaṅghātamattampi mettācittaṃ āsevanto bhikkhu raṭṭhapiṇḍassa sāmiko hutvā, aṇaṇo hutvā, dāyādo hutvā paribhuñjatītipissa amogho raṭṭhapiṇḍaparibhogo

Nếu một Tỳ-khưu thực hành tâm từ (mettācitta) dù chỉ trong một khoảnh khắc ngắn như búng tay, thì vị ấy tiêu thụ raṭṭhapiṇḍa với tư cách là chủ nhân, không mắc nợ, và là người thừa kế. Do đó, việc tiêu thụ raṭṭhapiṇḍa của vị ấy không vô ích.

Accharāsaṅghātamattampi mettaṃ āsevantassa bhikkhuno dinnadānaṃ mahaṭṭhiyaṃ hoti mahapphalaṃ mahānisaṃsaṃ mahājutikaṃ mahāvipphārantipissa amogho raṭṭhapiṇḍaparibhogo

Nếu một Tỳ-khưu thực hành tâm từ dù chỉ trong một khoảnh khắc ngắn, thì của cải cúng dường cho vị ấy sẽ trở nên vĩ đại, có quả lớn, có lợi ích to lớn, rực rỡ và mở rộng. Vì vậy, việc tiêu thụ raṭṭhapiṇḍa của vị ấy không vô ích.

Ko pana vādo ye naṃ bahulīkarontīti

Vậy thì sao đối với những người thường xuyên thực hành tâm từ?

Ye pana imaṃ mettācittaṃ bahulaṃ āsevanti bhāventi punappunaṃ karonti, te amoghaṃ raṭṭhapiṇḍaṃ paribhuñjantīti ettha vattabbameva kiṃ?

Những người thường xuyên tu tập tâm từ, phát triển và thực hành nhiều lần, chắc chắn họ sẽ tiêu thụ raṭṭhapiṇḍa không vô ích. Điều này còn cần phải nói gì nữa?

Evarūpā hi bhikkhū raṭṭhapiṇḍassa sāmino aṇaṇā dāyādā hutvā paribhuñjantīti

Những Tỳ-khưu như vậy tiêu thụ raṭṭhapiṇḍa với tư cách là chủ nhân, không mắc nợ, và là người thừa kế.

54-55. Catutthe bhāvetīti uppādeti vaḍḍheti

54-55. Trong phần thứ tư, “bhāveti” có nghĩa là làm phát sinh và phát triển.

Pañcame manasi karotīti manasmiṃ karoti

Trong phần thứ năm, “manasi karoti” có nghĩa là đưa vào tâm trí.

Sesaṃ imesu dvīsupi tatiye vuttanayeneva veditabbaṃ

Những phần còn lại trong hai phần này nên được hiểu theo cách đã được giải thích trong phần thứ ba.

Yo hi āsevati, ayameva bhāveti, ayaṃ manasi karoti

Ai thực hành (āsevati), người đó phát triển (bhāveti), và người đó đưa vào tâm trí (manasi karoti).

Yena cittena āsevati, teneva bhāveti, tena manasi karoti

Bằng tâm trí nào mà người ta thực hành, với tâm trí đó người ta phát triển, và với tâm trí đó người ta đưa vào tâm trí.

Sammāsambuddho pana yāya dhammadhātuyā suppaṭividdhattā desanāvilāsappatto nāma hoti

Đức Phật Toàn Giác, do đã thấu triệt yếu tố pháp (dhammadhātu), nên được gọi là bậc đạt

đến sự khéo léo trong việc thuyết pháp.

Tassā suppaṭividdhattā attano desanāvilāsaṃ dhammissariyataṃ paṭisambhidāpabhedakusalataṃ appaṭihatasabbaññutaññāṇañca nissāya ekakkhaṇe uppannaṃ ekacittameva tīhi koṭṭhāsehi vibhajitvā dassesīti

Vì đã thấu triệt yếu tố pháp này, dựa trên sự khéo léo trong thuyết pháp, sự tinh thông trong các loại trí tuệ phân tích (paṭisambhidā), và sự hiểu biết toàn diện không bị cản trở (sabbaññutaññāṇa), Đức Phật có thể chia một tâm niệm sinh khởi trong một khoảnh khắc thành ba phần và giải thích rõ ràng.

56. Chaṭṭhe ye kecīti aniyāmitavacanaṃ

56. Trong phần thứ sáu, “ye keci” là một cách nói không hạn định.

Akusalāti tesaṃ niyāmitavacanaṃ

“Akusalā” là một từ hạn định để chỉ những điều bất thiện.

Ettāvatā sabbākusalā asesato pariyādinnā honti

Đến đây, tất cả các loại bất thiện (akusalā) đã được đề cập đầy đủ mà không để sót điều gì.

Akusalabhāgiyā akusalapakkhikāti akusalānamevetaṃ nāmaṃ

“Akusalabhāgiya” và “akusalapakkhika” đều là những từ đồng nghĩa với “akusalā” (bất thiện), dùng để chỉ những gì liên quan đến hoặc thuộc về bất thiện.

Akusalāyeva hi ekacce akusalaṃ sahajātavasena, ekacce upanissayavasena bhajanti ceva, tesañca pakkhā bhavantīti ‘‘akusalabhāgiyā akusalapakkhikā’’ti vuccanti

Một số bất thiện phát sinh cùng lúc (sahajāta) với các yếu tố khác, một số phụ thuộc vào các yếu tố hỗ trợ (upanissaya). Chúng trở thành các đồng minh của nhau, do đó được gọi là “akusalabhāgiya” (liên quan đến bất thiện) và “akusalapakkhika” (thuộc về phe bất thiện).

Sabbete manopubbaṅgamāti mano pubbaṃ paṭhamataraṃ gacchati etesanti manopubbaṅgamā

Tất cả những điều này đều đi theo tâm trí trước (manopubbaṅgama), nghĩa là tâm trí đến

trước tiên.

Ete hi kiñcāpi manena saddhiṃ ekuppādā ekavatthukā ekanirodhā ekārammaṇā ca honti

Dù chúng khởi lên cùng với tâm trí, có cùng đối tượng, cùng sự diệt và cùng mục tiêu,

Yasmā pana tesaṃ mano uppādako kārako janako samuṭṭhāpako nibbattako, tasmā manopubbaṅgamā nāma honti

nhưng vì tâm trí là yếu tố sinh khởi, tác động, tạo ra, và dẫn dắt chúng, do đó chúng được gọi là “manopubbaṅgama” (đi theo tâm trí).

Paṭhamaṃ uppajjatīti yathā nāma ‘‘rājā nikkhanto’’ti vutte

Khi nói rằng “vua đã ra đi,” không cần phải hỏi “vua đã đi chưa, quân đội của vua đã đi hay chưa,” vì hiển nhiên rằng tất cả đã ra đi.

‘‘Rājāyeva nikkhanto, sesā rājasenā nikkhantā anikkhantā’’ti pucchitabbakāraṇaṃ natthi

Không cần hỏi rằng “vua đã ra đi, quân đội của vua đã ra đi hay chưa,” vì tất cả đã ra đi.

Sabbā nikkhantāteva paññāyanti, evameva mano uppannoti vuttakālato paṭṭhāya

Tất cả đều được hiểu là đã ra đi. Tương tự như vậy, khi nói rằng tâm đã sinh khởi,

Avasesā sahajātasaṃsaṭṭhasampayuttā uppannā na uppannāti pucchitabbakāraṇaṃ natthi

thì không cần hỏi rằng các pháp khác sinh cùng lúc, kết hợp và gắn kết với tâm đã sinh khởi hay chưa.

Sabbe te uppannā tveva paññāyanti

Tất cả đều được hiểu là đã sinh khởi cùng với tâm.

Etamatthavasaṃ paṭicca tehi saṃsaṭṭhasampayutto ekuppādekanirodhopi samāno mano tesaṃ dhammānaṃ paṭhamaṃ uppajjatīti vutto

Dựa trên sự kiện này, mặc dù tâm sinh khởi cùng lúc và cùng chấm dứt với các pháp khác,

nhưng tâm vẫn được nói là sinh khởi trước tiên.

Anvadevāti anudeva, saheva ekatoyevāti attho

“Anvadeva” có nghĩa là đồng thời, cùng xuất hiện một cách đồng bộ.

Byañjanacchāyaṃ pana gahetvā paṭhamaṃ cittaṃ uppajjati, pacchā cetasikāti na gahetabbaṃ

Tuy nhiên, không nên hiểu rằng tâm sinh khởi trước, rồi sau đó mới là các yếu tố tâm (cetasika), chỉ vì dựa vào ngôn từ này.

Attho hi paṭisaraṇaṃ , na byañjanaṃ

Ý nghĩa mới là điều quan trọng, không phải chỉ là ngôn từ.

‘‘Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā’’ti gāthāyapi eseva nayo

Câu kệ “Tâm dẫn đầu các pháp, tâm là tối thượng, tâm tạo nên các pháp” cũng theo ý nghĩa này.

57. Sattame kusalāti catubhūmakāpi kusalā dhammā kathitā

57. Trong phần thứ bảy, “kusalā” (thiện pháp) đề cập đến tất cả các thiện pháp trong bốn cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới, và siêu thế).

Sesaṃ chaṭṭhe vuttanayeneva veditabbaṃ

Những điều còn lại trong phần này nên được hiểu theo cách đã được giải thích trong phần thứ sáu.

58. Aṭṭhame yathayidaṃ, bhikkhave, pamādoti ettha, bhikkhaveti ālapanaṃ

58. Trong phần thứ tám, khi nói “yathā idaṃ, bhikkhave, pamādo” (này các Tỳ-khưu, như thế nào là sự lơ đễnh), từ “bhikkhave” là cách xưng hô.

Yathā ayaṃ pamādoti attho

“Pamādo” có nghĩa là sự lơ đễnh.

Pamādoti pamajjanākāro

“Pamāda” nghĩa là trạng thái lơ đễnh hoặc thiếu chú ý.

Vuttañhetaṃ

Điều này đã được giải thích rằng:

‘‘Tattha katamo pamādo? Kāyaduccarite vā vacīduccarite vā manoduccarite vā pañcasu vā kāmaguṇesu cittassa vossaggo

“Vậy sự lơ đễnh là gì? Đó là sự buông lỏng tâm trí vào những hành vi sai trái về thân, khẩu, ý, hoặc năm dục lạc (kāmaguṇa),

Vossaggānuppadānaṃ kusalānaṃ vā dhammānaṃ bhāvanāya asakkaccakiriyatā asātaccakiriyatā anaṭṭhitakiriyatā olīnavuttitā nikkhittachandatā nikkhittadhuratā anadhiṭṭhānaṃ ananuyogo anāsevanā abhāvanā abahulīkammaṃ

hoặc không siêng năng tu tập các pháp thiện, không kiên trì, không bền vững, buông thả, không còn động lực, không có quyết tâm, không tinh tấn, không tu luyện, và không thực hành thường xuyên.

Yo evarūpo pamādo pamajjanā pamajjitattaṃ, ayaṃ vuccati pamādo’’ti

Ai rơi vào trạng thái lơ đễnh, không chú tâm và thiếu sự tinh tấn như vậy, người đó được gọi là lơ đễnh.” (Vibhanga 846).

Uppannā ca kusalā dhammā parihāyantīti idaṃ jhānavipassanānaṃ vasena vuttaṃ

“Các thiện pháp đã sinh khởi bị suy giảm” được nói dựa trên sự thực hành thiền định và tuệ quán (jhāna và vipassanā).

Maggaphalānaṃ pana sakiṃ uppannānaṃ puna parihānaṃ nāma natthi

Tuy nhiên, đối với các quả vị của Đạo và Quả (magga và phala) đã sinh khởi một lần, không có sự suy giảm nào nữa.

59. Navame appamādo pamādassa paṭipakkhavasena vitthārato veditabbo

59. Trong phần thứ chín, “appamāda” (không lơ đễnh) nên được hiểu một cách chi tiếtnhư là đối nghịch với “pamāda” (lơ đễnh).

60. Dasame kosajjanti kusītabhāvo

60. Trong phần thứ mười, “kosajja” nghĩa là trạng thái lười biếng.

Sesaṃ vuttanayamevāti

Các chi tiết còn lại được hiểu theo cách đã giải thích trước đây.

Accharāsaṅghātavaggavaṇṇanā

Đây là phần chú giải về chương “Accharāsaṅghāta.”